

Phụ lục
DANH MỤC HÓA CHẤT SỬ DỤNG 12 THÁNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTCL ngày /03/2023 của TTYT Cam Lâm)

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
1	Dung Dịch Pha Loãng Neo - Diluent CD3	3	Sodium Chloride $\leq 0.5 \%$ Sodium sulfate Anhydrous $\leq 1.0 \%$ Anti-Microbial Agents $\leq 0.1 \%$ Buffer $\leq 0.1 \%$	20 lít	Thùng	30
2	Dung Dịch Rửa Neo - Detergent CD3	3	Sodium sulphate anh. $\leq 1.0 \%$ Sodium chloride $\leq 0.6 \%$ Surfactant nonion $\leq 0.2 \%$ Sodium hydroxide $\leq 0.01 \%$	20 lít	Thùng	12
3	Dung Dịch Phá Hồng Cầu Neo - Lyse CD3	3	Quaternary Ammonium Salt $\leq 3.8 \%$ Surfactant $\leq 0.1 \%$	1.000 ml	Chai	20
4	Thuốc rửa phim X-quang Retina	6	Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS	Bộ/2can	Bộ	10
5	UREASE N.S	6	Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS	hộp 100	Test	1000
6	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy huyết học	4	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng Sử dụng được cho máy huyết học Thành phần: Sodium chloride: 0.64% - Boric Acid 0.1 % - Sodium Tetraborate 0.02%, - EDTA-2K 0.02%	Thùng 20 lít	Thùng	40
7	Dung dịch ly giải hồng cầu	4	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	500ml	Lọ	40

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
8	Chất chuẩn máy xét ng	3	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Ống 1,5ml	Ống	6
9	Chất chuẩn máy xét ng	3	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Ống 1,5ml	Ống	6
10	Chất chuẩn máy xét ng	3	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Ống 1,5ml	Ống	6
11	Thuốc thử ALAT (GPT)	3	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) \geq 2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L, dải đo: lên tới 600 U/L.	5x20 ml +1x25 ml	Hộp	13
12	Thuốc thử chẩn đoán Albumin	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: Citrate buffer pH 4.2 30 mmol/L, Bromocresol green 0.26 mmol/L. Chất chuẩn: albumin huyết thanh bò (5-10%) 5g/dL,dải đo:lên tới 6 g/dL (60 g/L).	5x25ml+1x3 ml	Hộp	2

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
13	Thuốc thử Alpha-Amylase CC FS	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng α -Amylase trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. ,Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, NaCl 62.5 mmol/L, MgCl ₂ 12.5 mmol/L, α -Glucosidase \geq 2 kU/L, R2: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, EPS-G7 8.5 mmol/L,dải đo:lên tới 2000 U/L	5x20 ml +1x25 ml	Hộp	3
14	Thuốc thử ASAT (GOT)	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) \geq 800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) \geq 1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L,dải đo:lên tới 700 U/L Hộp 5x20ml/1x25ml	5x20 ml +1x25 ml	Hộp	13
15	Thuốc thử Bilirubin trực tiếp	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: EDTA-Na ₂ 0.1 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, Sulfamic acid 100 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L, HCl 900 mmol/L, EDTA-Na ₂ 0.13 mmol/L,dải đo:0.1 - 10 mg/dL	5x20 ml +1x25 ml	Hộp	2
16	Thuốc Bilirubin toàn phần	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L, HCl 130 mmol/L,dải đo:0.1 – 30 mg/dL	5x20 ml +1x25 ml	Hộp	2
17	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium huyết thanh, huyết tương, nước tiểu,Thành phần: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L, 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L, Arsenazo III 120 μ mol/L, Chất chuẩn: 10 mg/dL (2.5 mmol/L),dải đo:0.04 – 20 mg/dL (0.01 – 5 mmol/L). Hộp 6x25ml	5x25ml+1x3 ml	Hộp	2

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
18	Thuốc thử Cholesterol	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) \geq 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) \geq 50 U/L, Peroxidase (POD) \geq 3 kU/L. Chất chuẩn: 200 mg/dL (5.2 mmol/L),dải đo:3 – 750 mg/dL (0.08 - 19.4 mmol/L)	6x25ml	Hộp	10
19	Thuốc thử CK-MB	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Imidazole/Good` s buffer 120 mmol/L, Glucose 25 mmol/L, N-Acetylcysteine (NAC) 25 mmol/L, Magnesium acetate 12.5 mmol/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, NADP 2.5 mmol/L, Hexokinase (HK) \geq 5 kU/L, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M của người; inhibiting capacity \geq 2500 U/L, R2: Imidazole/Good` s buffer 90 mmol/L, ADP 10 mmol/L, AMP 28 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) \geq 15 kU/L, Diadenosine pentaphosphate 50 μ mol/L, Creatine phosphate 150 mmol/L,dải đo:lên tới 2000 U/L.	5x20 ml +1x25 ml	Hộp	6
20	Thuốc thử Creatinine	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé. ,Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L,dải đo:0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μ mol/L)	5x20ml/1x25 ml	Hộp	10
21	Thuốc thử Glucose	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương,Thành phần: Phosphate buffer pH 7.5 250 mmol/L, Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glucose oxidase (GOD) \geq 10 kU/L, Peroxidase (POD) \geq 1 kU/L. Chất chuẩn: 100 mg/dL (5.55 mmol/L),dải đo:1 - 400 mg/dL (0.06 - 22.2 mmol/L) Hộp :6x25ml	6x25ml	Hộp	12

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
22	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.75 mmol/L, Peroxidase (POD) 2 kU/L Ascorbate oxidase 2.25 kU/L, kháng thể (dê) kháng β -lipoprotein người, R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) 4 kU/L, Cholesterol oxidase (CHO) 20 kU/L, N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline, sodium salt (F-DAOS) 0.8 mmol/L,dải đo:1 – 180 mg/dL (0.03 – 4.7 mmol/L).	5x20 ml +1x25ml	Hộp	10
23	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol Direct	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp (LDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Good's buffer pH 6.8 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2.5 kU/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2.5 kU/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) 0.5 mmol/L, Catalase ≥ 500 kU/L, R2: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 3.4 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥ 15 kU/L,dải đo:1 – 400 mg/dL (0.03 – 10.3 mmol/L).	5x20 ml +1x25ml	Hộp	3
24	Thuốc thử Triglyceride	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg ²⁺ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ 0.5 kU/L. Chất chuẩn: 200 mg/dL (2.3 mmol/L),dải đo:2 - 1000 mg/dL(0.02 – 11.3 mmol/L)	5x25ml+1x3 ml	Hộp	10

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
25	Thuốc thử Urea	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. ,Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥ 7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L. Chất chuẩn: 50 mg/dL (8.33 mmol/L),dải đo:2 – 300 mg/dL (0.3 – 50 mmol/L) trong huyết thanh/huyết tương và lên tới 30 g/dL (5 mol/L) trong nước tiểu	5x20ml+1x25ml	Hộp	10
26	Thuốc thử Uric acid	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu,Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TBHBA (2,4,6-Tribromo-3-hydroxybenzoic acid) 1.25 mmol/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K4[Fe(CN)6] 50 μ mol/L, Peroxidase (POD) ≥ 10 kU/L, Uricase ≥ 150 U/L. Chất chuẩn: 6 mg/dL (357 μ mol/L),dải đo:0.07 – 20 mg/dL (4.2 – 1190 μ mol/L)	5x20ml+1x25ml	Hộp	3
27	Hóa chất cho xét nghiệm Ethanol	3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương	4x20ml+2x10ml	Hộp	3
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa U (TruCal U hoặc tương đương)	3	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	1x3ml	Lọ	1
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa N (TruCal N hoặc tương đương)	3	Chất kiểm chứng mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	1x5 ml	Lọ	10

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa P (TruCal P hoặc tương đương)	3	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	1x5 ml	Lọ	10
31	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Ethanol (TruLab Ethanol hoặc tương đương)	3	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Ethanol. Có quy cách: Hộp 10x1ml	10x1ml	Hộp	1
32	Hóa chất xét nghiệm PT	3	- Dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Gồm: Thromboplastin nhau thai người đông khô ($\leq 60\text{g/L}$), CaCl_2 (xấp xỉ 1.5 g/L), các chất ổn định. . - Dải đo: 5 -180 giây - Độ ổn định onboard: 96 giờ Hóa chất sử dụng cho máy đông máu tự động	Hộp/10x4ml	Hộp	10
33	Hóa chất xét nghiệm APTT	3	Cơ chế: Các yếu tố con đường nội sinh sẽ được kích hoạt sau khi ủ huyết tương với một lượng Phospholipid nhất định cùng với các yếu tố kích thích bề mặt. Tiếp tục cho ion canxi vào hỗn hợp sẽ kích hoạt cơ chế đông máu và thời gian đông của Thromboplastin hoạt hóa từng phần được xác định. - Dải đo: 8 -180 giây - Độ ổn định onboard: 96 giờ Hóa chất sử dụng cho máy đông máu tự động	Hộp/10x2ml	Hộp	10
34	Dung dịch Calcium Chloride	3	- CaCl_2 : Dạng nước sẵn sàng sử dụng - Sau khi mở nắp, chất lượng thuốc được đảm bảo theo các điều kiện sau: Ở nhiệt độ 2-25: 8 tuần. Độ ổn định onboard: 96 giờ - Hóa chất bổ trợ cho xét nghiệm APTT và nhóm xét nghiệm các yếu tố đông máu con đường nội sinh. Hóa chất sử dụng cho máy đông máu tự động	Hộp/10x15ml 1	Hộp	1
35	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	3	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ)	Hộp/10x1ml	Hộp	14

Stt	Tên vật tư	Nhóm TCKT	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
36	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu (Owren's Buffer hoặc tương đương)	3	- Là Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardedital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C	Hộp/10x15ml 1	Hộp	1
37	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	3	- Kiểm chuẩn giới hạn bình thường. - Được sản xuất từ những mẫu gộp, huyết tương tươi được chống đông bằng citrat của những người bình thường.	Hộp/10x1ml	Hộp	1
38	Cuvette chạy cho máy đông máu	Không phân nhóm	Cuvette chạy cho máy đông máu		cái	500
Tổng cộng 38 mặt hàng						